

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH THÁI NGUYÊN**
Bản án số: 11/2021/DSST
Ngày: 01/9/2021
V/v: Kiện đòi tài sản

CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Hồng Mây

Các hội thẩm nhân dân: Ông Phan Tuấn và bà Đặng Thị Sinh

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Đào Hồng Thanh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên toà: Bà Chu Thanh Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 01/9/2021 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 33/2020/TLST- DS ngày 26 tháng 10 năm 2020, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2021/QĐXX ngày 20/8/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1951 - vắng mặt có lý do

Trú tại: phòng 403 Chung cư mini 6 tầng tổ dân phố N, phường Đ, quận B thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Ông Hoàng Công T, sinh năm 1950 - có mặt

Trú tại: Xóm C, xã Y, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1952 - có mặt

Trú tại: Xóm C, xã Y, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và đơn đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên toà nguyên đơn trình bày: Do dịch bệnh covid-19, hiện bà H đang sống tại Hà Nội và đang trong thời gian giãn cách xã hội nên bà H có đơn xin xét xử vắng mặt gửi đến Toà án nhân dân huyện Đ. Bà H xin được giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và lời khai tại Toà án như sau: Năm 1978 tôi công tác và cư trú tại đội lâm nghiệp Y, lâm trường Đ thuộc xã Y, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Ông Hoàng Công T người quen cùng xã, ông T hỏi vay tôi tiền để làm than, tôi cho vay sau đó ông T trả dần, sau đó ông T không có khả năng trả ngay nên tôi và ông T thống nhất viết giấy nợ, số tiền còn nợ quy theo giá vàng lúc đó là 08 chỉ vàng và ông T sẽ trả dần cho tôi. Sau khi viết giấy nợ quy ra vàng thì năm nào tôi cũng đến nhà ông T đòi nhưng ông T khát

nợ tôi. Năm 1993 tôi nghỉ hưu và chuyển về Hà nội theo chồng, hàng năm tôi vẫn nhờ em cậu tôi là Phạm Ngọc T cư trú xóm Đ xã Y đến đòi hộ nhưng ông T không trả tôi đồng nào. Việc vay nợ khi tôi đưa tiền cho ông T thì vợ ông T không có mặt nhưng sau này tôi và em cậu đến đòi tiền đều gặp vợ ông T là Lan và nói rõ cho chị L biết về món nợ này. Năm 2020 tôi làm đơn ra xã Y đề nghị giải quyết, khi xã gọi hai bên lên giải quyết thì ông T chính thức chối không nhận và bảo tôi vu khống cho ông T về việc vay nợ. Nay tôi đề nghị Toà án buộc ông T phải trả cho tôi 08 chỉ vàng, tính theo giá vàng 9999 hiện nay giá mua vào là 5.360.000đ/chỉ thành tiền là 42.880.000đ (bốn mươi hai triệu tám trăm tám mươi ngàn đồng). Kèm theo đơn khởi kiện bà H nộp cho Toà án 01 giấy nhận nợ do ông T tự viết ngày 21/01/1991 âm lịch nội dung nhận nợ quy ra vàng bằng 8 chỉ và tự ký cuối giấy.

Tại bản tự khai và tại phiên toà bị đơn ông Hoàng Công T trình bày: Tôi và bà Phạm Thị H là bạn học cùng nhau tại xã Y, huyện Đ, sau này khi trưởng thành bà H là công nhân lâm nghiệp, còn tôi làm công tác hợp tác xã tại địa phương. Mấy chục năm nay tôi và bà H không gặp nhau, nay tôi được toà án thông báo bà H có đơn khởi kiện đòi nợ tôi với số tiền là 08 chỉ vàng quy ra tiền là 42.880.000đ (bốn mươi hai triệu tám trăm tám mươi ngàn đồng). Tôi xác định tôi không có quan hệ vay mượn với bà H bao giờ, tất cả chữ ký và chữ viết trên giấy nhận nợ bà H đưa ra không phải là của tôi, nội dung mà bà H đưa ra trong đơn là không đúng sự thật đề nghị toà án làm rõ và giải quyết vụ án theo pháp luật.

Bà Đỗ Thị L (Vợ ông T) khai: Tôi là vợ của ông Hng Công T, chúng tôi lấy nhau từ năm 1977. Trước đây chồng tôi làm công tác hợp tác xã tại địa phương, còn tôi ở nhà làm nông nghiệp. Tôi có quen biết với bà Phạm Thị H vì là người cùng xã với nhau. Về việc bà H khởi kiện ông T ra toà án để đòi nợ ông T với số tài sản là 08 chỉ vàng tôi có ý kiến như sau: Việc chồng tôi có vay mượn bà H hay không tôi không biết. Theo quan điểm của tôi, chồng tôi là người tuổi đã cao, trí nhớ kém, lại nhiễm chất độc da cam nên nhiều lúc không minh mẫn nên có thể có khoản vay tiền với bà H nhưng đã trả rồi mà không nhớ, hoặc trả rồi mà không thu lại các giấy tờ nhận nợ. Vì vậy đề nghị toà án làm rõ và giải quyết vụ án theo pháp luật.

Toà án đã trưng cầu giám định Giấy nhận nợ ông T viết ngày 21/01/1991 âm lịch do bà H cung cấp tại Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thái Nguyên.

Tại Bản kết luận giám định số 970/KL-KTHS ngày 15/6/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thái Nguyên kết luận:

“ - Chữ ký T, chữ viết trên mẫu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ viết trên các mẫu so sánh ký hiệu M2, M3, M6 do cùng một người viết ra.

- Chữ ký T, chữ viết trên mẫu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ ký “T” dưới mục “Thủ quỹ” trên mẫu so sánh ký hiệu M1 do cùng một người viết ra”.

Sau khi nhận kết quả giám định, ông T thừa nhận có nợ bà H 08 chỉ vàng và nhất trí trả nợ và xin đề nghị toà án giải quyết cho ông T được trả nợ dần vì hiện nay tuổi đã cao, sức khoẻ yếu, không có khả năng lao động để tạo ra thu nhập.

Ngày 31/8/2021, Tòa án nhân dân huyện Đ xác định giá vàng tại cửa hàng vàng bạc Văn Phúc, địa chỉ TDP Cầu Thành 1, thị trấn Hùng Sơn, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên giá vàng cụ thể như sau:

- Loại vàng 9999: + Giá mua vào: 5.070.000 đồng/chỉ
+ Giá bán ra: 5.180.000 đồng/chỉ
- Loại vàng 999: + Giá mua vào: 5.060.000 đồng/chỉ
+ Giá bán ra: 5.170.000 đồng/chỉ

Do hai bên không thống nhất được về phương thức T toán số nợ 08 chỉ vàng nên vụ án phải đưa ra xét xử công khai.

Tại phiên tòa nguyên đơn bà Phạm Thị H vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt và xin giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Hng Công T phải trả lại số tiền tương ứng với 08 chỉ vàng đã vay theo giá vàng tính đến thời điểm vụ án được đưa ra xét xử và không yêu cầu trả lãi suất và phải trả cho bà số tiền chi phí giám định.

Ông T thừa nhận có nợ 08 chỉ vàng và nhất trí trả nợ bằng tiền, tính theo giá vàng 9999 bán ra ngày 31/8/2021.

Bà Lan xác định không biết gì về khoản nợ của bà H và đề nghị giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của của Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và hội đồng xét xử: Trong thời hạn chuẩn bị xét xử: Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Các đương sự đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

[1]. Về tố tụng: Bà Phạm Thị H khởi kiện đòi ông Hng Công T phải trả lại số tiền tương ứng với 08 chỉ vàng đã vay theo giá vàng tính đến thời điểm vụ án được đưa ra xét xử và không yêu cầu trả lãi suất theo giấy nhận nợ đề ngày 21/01/1991. Đây là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định khoản 2 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Hng Công T cư trú tại xóm Cầu Trà, xã Y, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên nên thuộc vụ án thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Ngày 21/01/1991, bà Phạm Thị H và ông Hng Công T đã thống nhất lập 01 giấy nhận nợ do ông T viết có nội dung ông T còn nợ lại bà H số tiền quy bằng vàng là 08 chỉ, thời điểm T toán là trả dần. Đến nay đã qua 30 năm nhưng ông T vẫn chưa trả nợ cho bà H. Sau khi giám định giấy nhận nợ, phía bị đơn đã thừa nhận có nợ nguyên đơn 08 chỉ vàng, quy ra tiền vào thời điểm xét xử là 41.440.000 đồng (Bốn mươi một triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng) nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc ông T phải trả cho bà H số tiền 41.440.000 đồng. Đồng thời do ông T ban đầu không thừa nhận có nợ bà H nên Toà án đã phải giám định chữ ký chữ viết đối với giấy nhận nợ, tổng chi phí hết 4.145.000đ (bốn triệu một trăm bốn mươi lăm ngàn), nay buộc ông T phải trả cho bà H khoản chi phí này. Do vậy cần buộc ông T phải trả cho bà H số tiền là 45.585.000đ (bốn mươi lăm triệu năm trăm tám mươi lăm ngàn đồng).

Về án phí: bị đơn là người già và có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm được chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận nên miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bị đơn. Nguyên đơn là người già nên được miễn nộp tạm ứng án phí DSST khi thụ lý vụ án.

Hai bên đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 160, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự ; Điều 357, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi tài sản của bà Phạm Thị H đối với ông Hng Công T. Buộc ông T trả cho bà H số tiền 45.585.000đ (bốn mươi lăm triệu năm trăm tám mươi lăm ngàn đồng).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Hng Công T.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 [Luật thi hành án dân sự](#) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật THA dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt bà H, có mặt ông T, bà Lan. Báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đối với người có mặt tại

phiên toà; kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết đối với người vắng mặt tại phiên toà./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Thái Nguyên
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND cấp xã;
- Lưu hồ sơ + VP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Hồng Mây

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ**

**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 10 giờ ngày 01 tháng 9 năm 2021, tại phòng nghị án Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Hồng Mây

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Tuấn và bà Đặng Thị Sinh

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 33/DSST ngày 26/10/2020 giữa các đương sự: **Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị H, sinh năm 1951

Trú tại: phòng 403 Chung cư mini 6 tầng tổ dân phố Nhật Tảo 2, phường Đông Ngạc, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Ông Hng Công T, sinh năm 1950

Trú tại: Xóm Cầu Trà, xã Y, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà Đỗ Thị Lan, sinh năm 1952

Trú tại: Xóm Cầu Trà, xã Y, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả trệch tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU.**

1. Về áp dụng điều luật: Áp dụng khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự ; Điều 357, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. *Kết quả biểu quyết: 3/3*

2. Về quan hệ pháp luật phải giải quyết: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi tài sản của bà Phạm Thị H đối với ông Hng Công T. Buộc ông T trả cho bà H số tiền 45.585.000đ (bốn mươi lăm triệu năm trăm tám mươi lăm ngàn đồng). Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS. *Kết quả biểu quyết: 3/3*

3. Về các vấn đề khác: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông T

Kết quả biểu quyết: 3/3

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Về án phí: Nguyên đơn phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm vào ngân sách nhà nước.

- ***Quyền kháng cáo***: Hai bên đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Kết quả biểu quyết: 3/3

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

4- Về án phí: Nguyên đơn phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm vào ngân sách nhà nước (chuyển từ dự phí sang), biên lai thu số 0013065 ngày 04/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên).

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đối với người có mặt; kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết đối với người vắng mặt./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ